UNIT 9 : HOUSES IN THE FUTURE

Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
	/ɜ:rθ ˈskreɪpər/	*Nhà nhiêu tầng dưới lòng đất*
	/ˌi:kəʊ ˈfrendli/	*Thân thiện với môi trường*
	/ˈmegəsɪti/	*Siêu đô thị*
	/si:/	*Biển*
	/smɑ:rt həʊm/	*Nhà thông minh*
	/ˌʌndərˈgraʊnd/	*Ngầm dưới đất*
	/ˌθri: di: ˈprɪntər/	*Máy in 3D*
	/ˌɔ:təˈmætɪk fu:d məˈʃi:n/	*Máy làm thức ăn tự động*
	/dɪˈvaɪs/	*Thiết bị*
	/drəʊn/	*Máy bay không người lái*
	/ˈrəʊbɑ:t ˈhelpər/	*Người máy giúp việc*
	/skri:n/	*Màn hình*
	/smɑ:rt/	*Thông minh*
	/ˈæstrənɔ:t/	*Phi hành gia*
	/ɜ:rθ/	*Trái đất*
	/fləʊt/	*Trôi, nổi*
	/ˈgrævəti/	*Trọng lực*
	/lɑ:k/	*Khóa lại*
	/mu:n/	*Mặt trăng*
	/ˈspeɪs steɪʃn/	*Trạm không gian*
	/ˈspeɪssu:t/	*Bộ quần áo vũ trụ*
	/kənˈtrəʊl/	*Điêu khiển*
	/taɪ/	*Buộc/ Chói*
	/ˈfɜ:rnɪtʃər/	*Đồ đạc*
	/dɪˈskʌs/	*Thảo luận*
	/ədˈvæntɪdʒ/	*Thuận lợi*
	/ɪˈkwɪpmənt/	*Thiết bị*
	/lɪft/	*Nâng/ Nhấc*
	/ˈspeʃl/	*Đặc biệt*
	/ˌɪnfərˈmeɪʃn/	*Thông tin*
	/ˌeksɪˈbɪʃn/	*Triển lãm*
	/dɪˈlɪvər/	*Phân phát/ Giao*

LIVEWORKSHEETS